CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Thiên Quang

Ngày 30/06/2025	2,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-3.6%**	**-3.6%**

DT thuần
Q2/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.0| 34.3%
YoY: ▲ 21.0| 15.1%

LN thuần
Q2/25
0.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.46| 463%
YoY: ▲ 0.56|

LN sau thuế
Q2/25
0.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50| 420%
YoY: ▲ 0.49| 380%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/25
0.4%
YoY: +/-▲ 0.1%

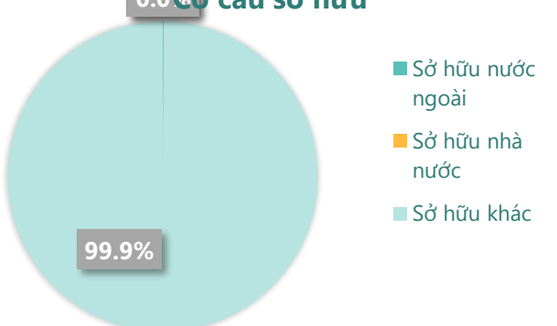
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
Số lượng CPLH (CP)	31,843,305
KLGD BQ 20 phiên (CP)	147,570
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.00
EPS	41
P/E	66.3

DT thuần
6T 2025
281
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0| 6.9%

LN thuần
6T 2025
0.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.42| 167%

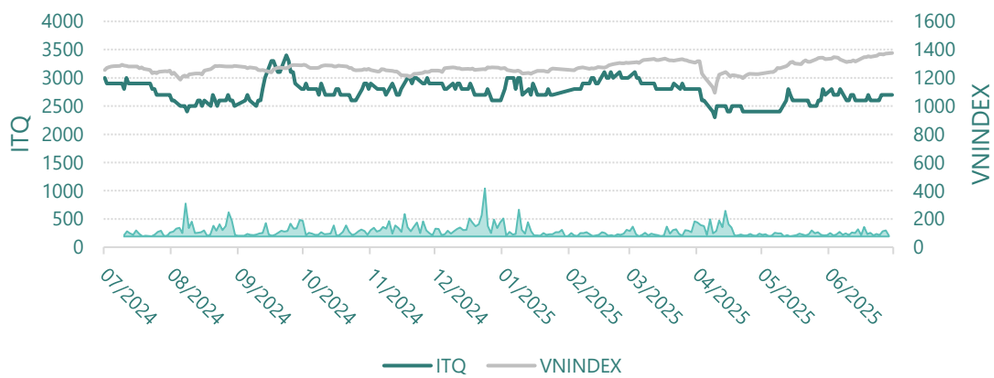
LN sau thuế
6T 2025
0.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.25| 50.7%

Cơ cấu sở hữu

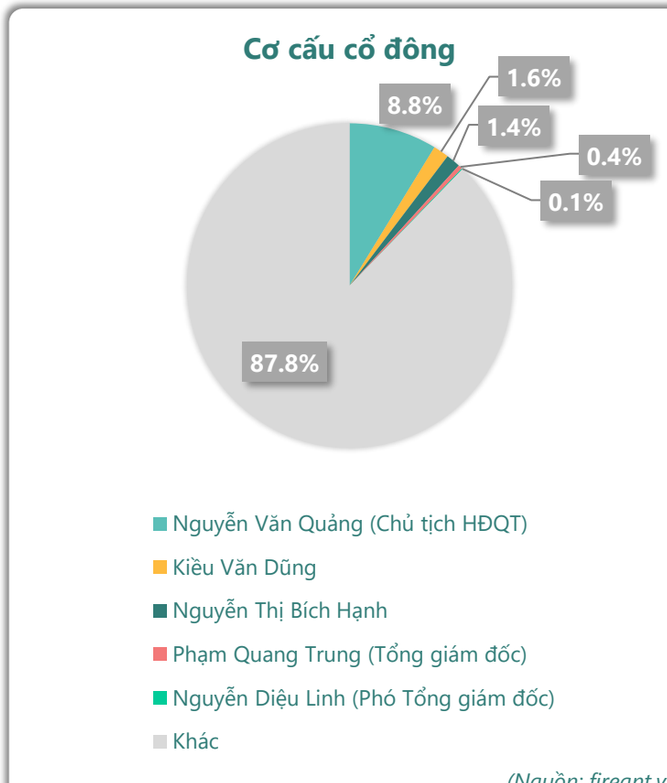


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



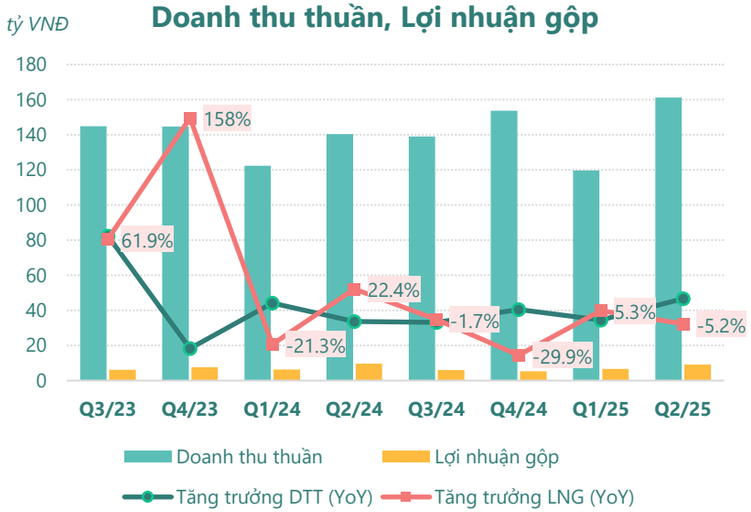
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

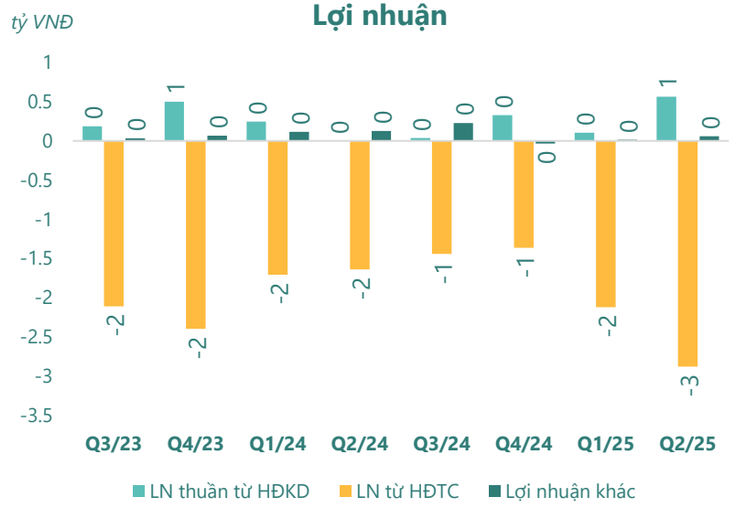
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



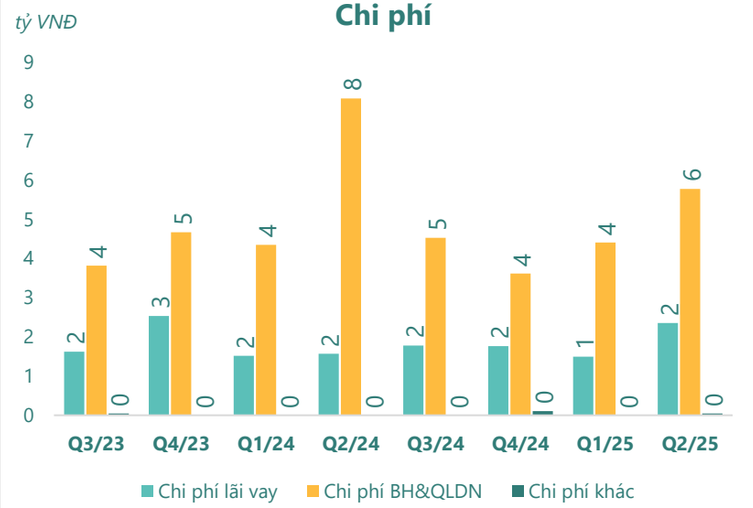
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



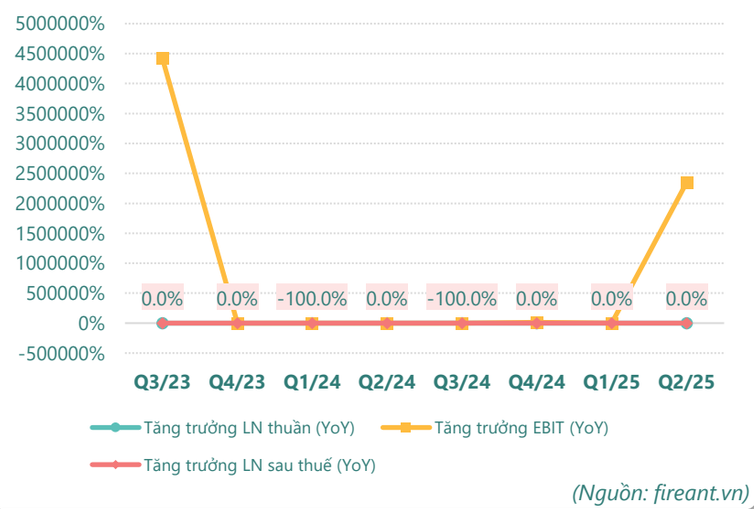
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



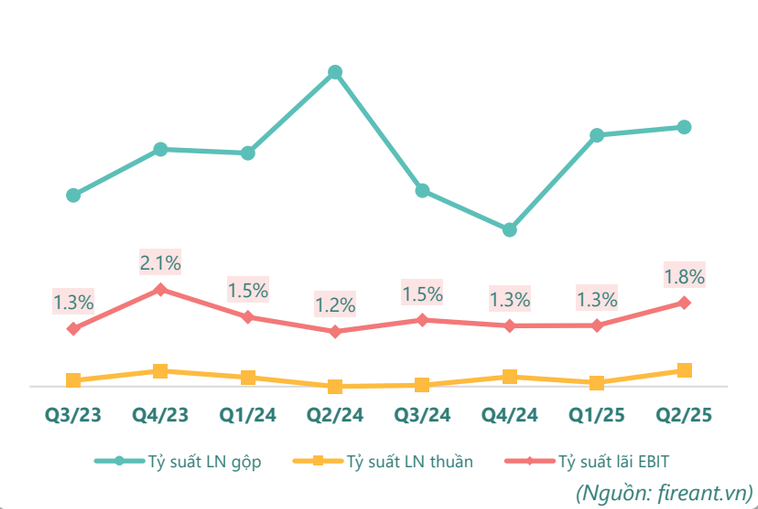
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



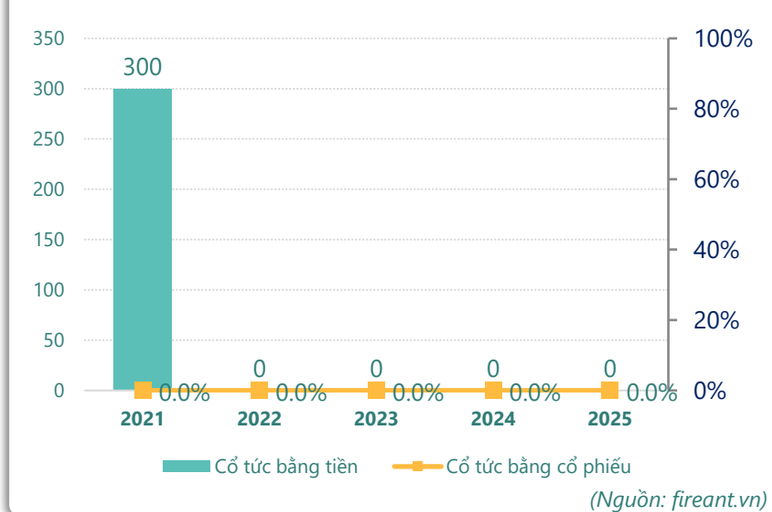
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

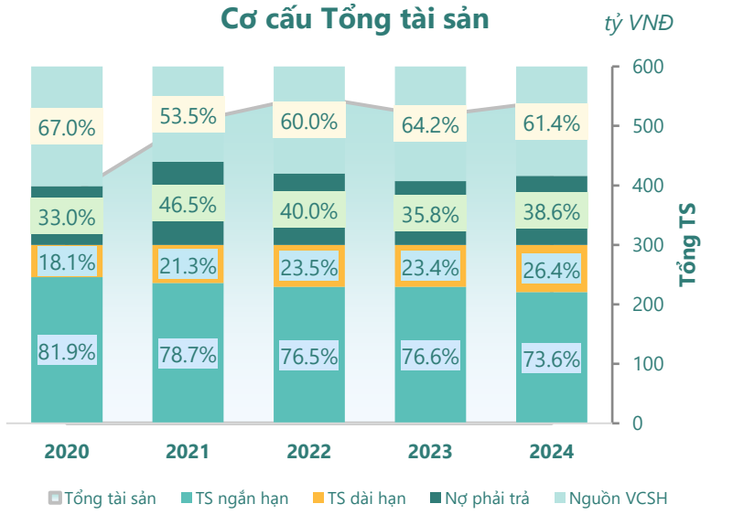
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

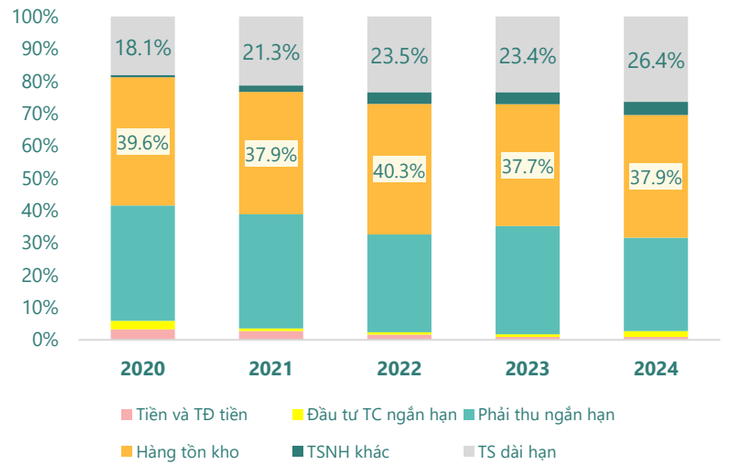
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



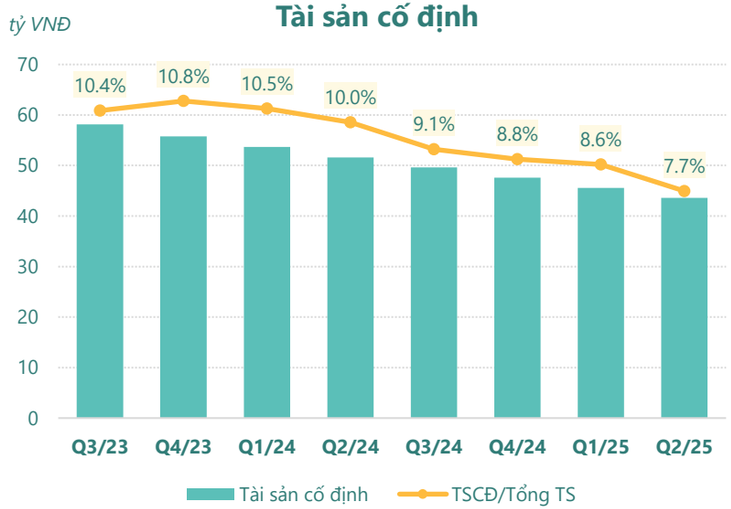
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



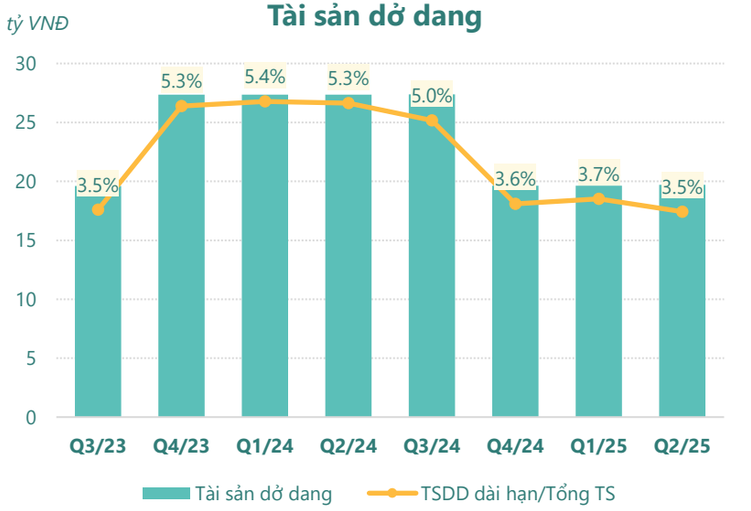
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



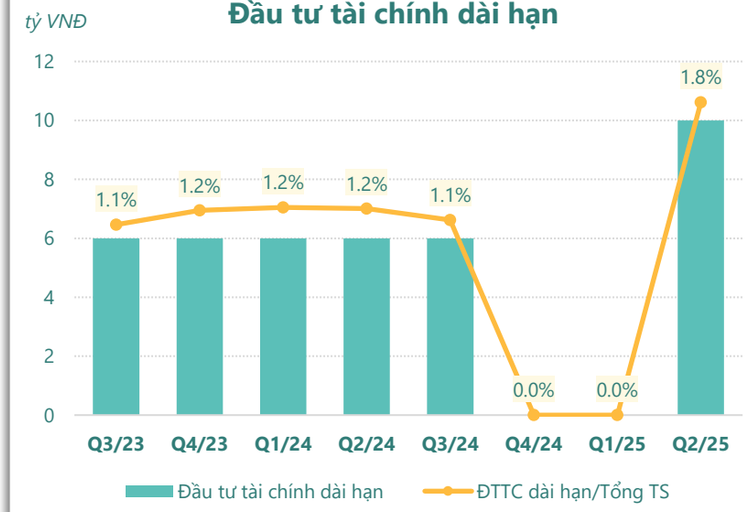
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



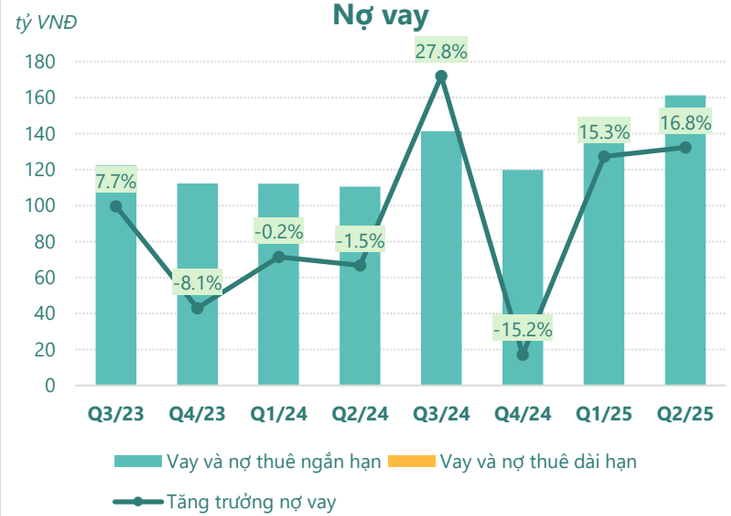
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

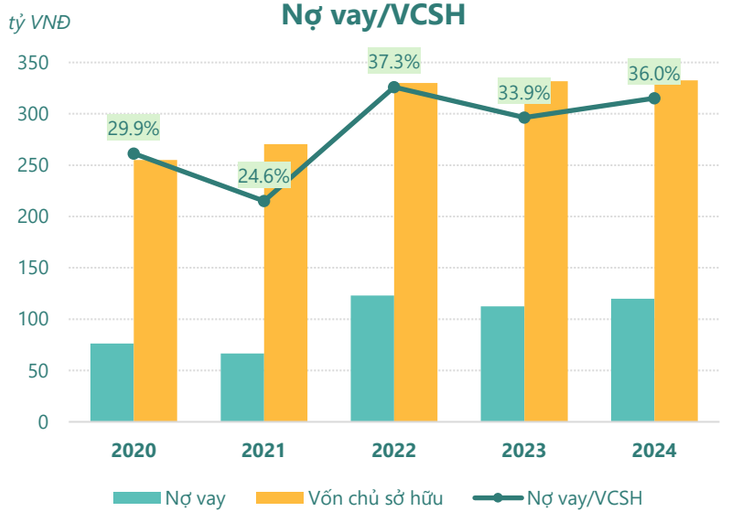
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

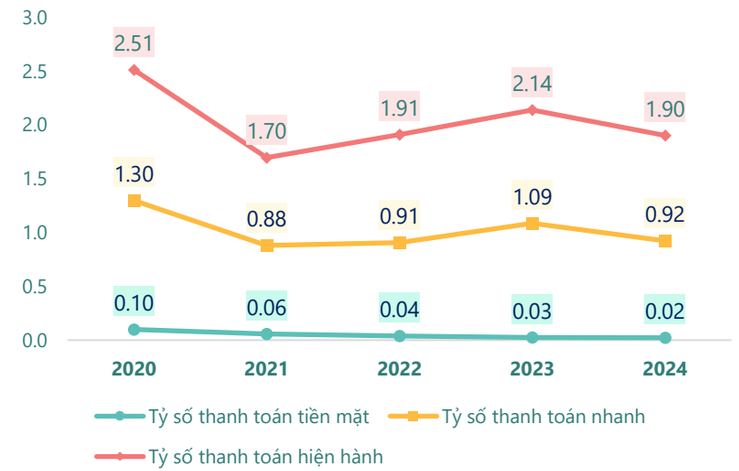
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



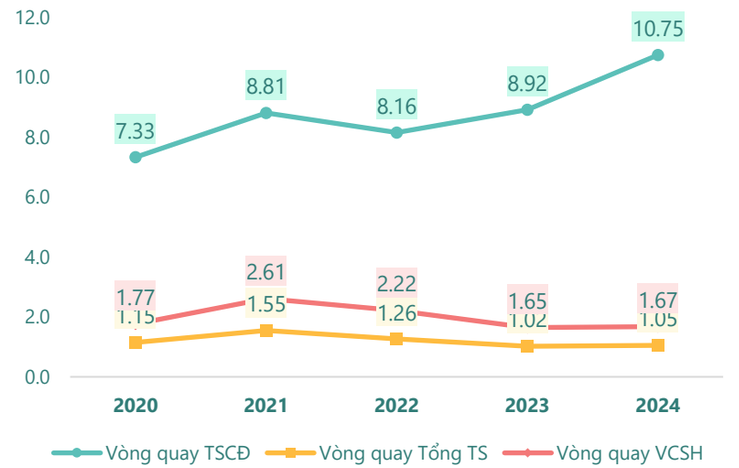
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



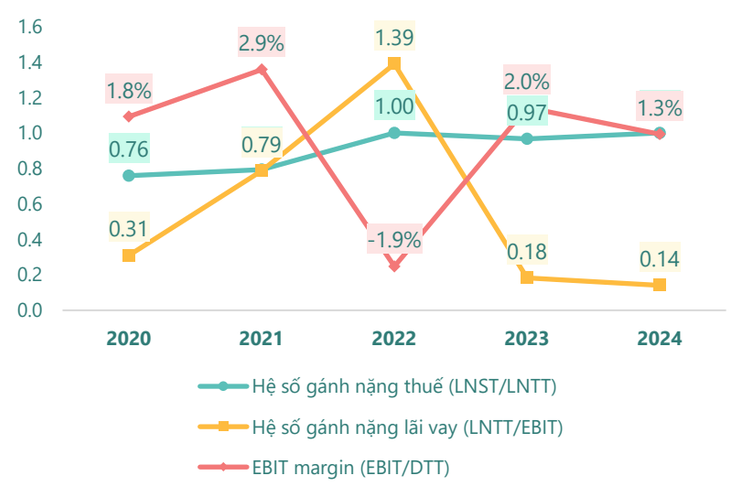
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



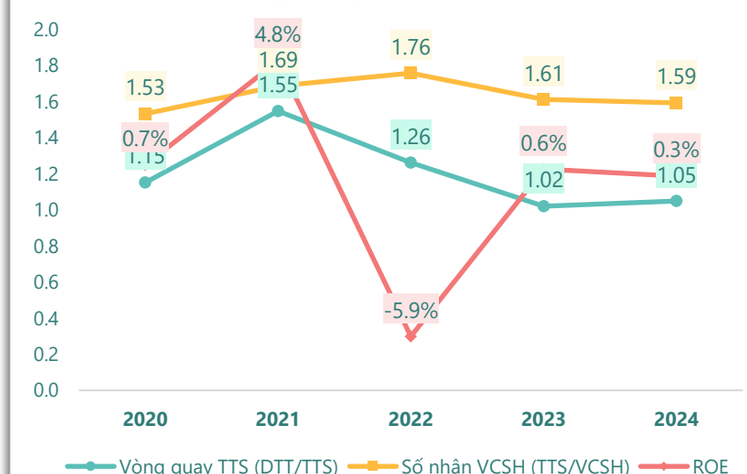
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



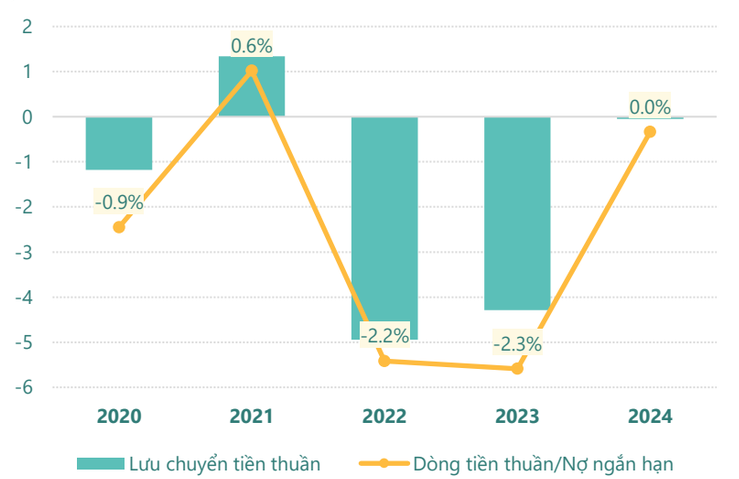
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**161**	**140**	**15.1%**	**281**	**263**	**6.9%**
Giá vốn hàng bán	152	131	16.0%	265	247	7.4%
Lợi nhuận gộp	9.22	9.72	-5.2%	15.9	16.0	-1.1%
Doanh thu HĐTC	0.63	1.70	-63.2%	0.68	1.78	-62.0%
Chi phí TC	3.50	3.34	4.9%	5.68	5.13	10.6%
Chi phí lãi vay	2.35	1.57	49.8%	3.85	3.09	24.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.08	2.69	-22.6%	4.13	4.75	-12.9%
Chi phí QLDN	**3.70**	**5.39**	**-31.4%**	**6.05**	**7.68**	**-21.2%**
LN thuần từ HĐKD	0.56	0.00		0.67	0.25	167%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.13**	**-53.7%**	**0.07**	**0.24**	**-69.4%**
LN trước thuế	0.62	0.13	380%	0.74	0.49	50.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.62**	**0.13**	**380%**	**0.74**	**0.49**	**50.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.62**	**0.13**	**380%**	**0.74**	**0.49**	**50.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.47	1.15	-26.4	28.5	-16.8	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.01	5.78	-16.1	0.00	-9.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.19	-1.63	30.7	-21.5	18.4	23.1
Tiền đầu kỳ	4.75	4.17	3.71	13.8	4.71	6.30
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.58**	**-0.47**	**10.1**	**-9.11**	**1.59**	**1.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	-0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.17	3.71	13.8	4.71	6.30	7.99

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**566**	**542**	**4.3%**
Tài sản ngắn hạn	417	399	4.6%
Tiền và tương đương tiền	7.99	4.71	69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	171	157	9.4%
Hàng tồn kho	215	206	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	22.8	21.7	5.1%
Tài sản dài hạn	**148**	**143**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.6	47.6	-8.4%
Bất động sản đầu tư	72.6	72.7	-0.2%
Tài sản dở dang	19.7	19.6	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.51**	**3.35**	**-25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	209	11.0%
Nợ ngắn hạn	**232**	**209**	**11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	120	34.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.2	88.6	-23.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**333**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**333**	**0.2%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)